TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 04/2021/DS-PT	
Ngày: 07/01/2021	
V/v "*Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận QSDĐ*".	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 513/2019/DS-PT ngày 01/10/2019, về việc: "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4124/2020/QĐPT, ngày 16 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1939 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1972 - Ủy quyền ngày 01/11/2018 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 24/6, Đường M, khóm 1, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trương Ngọc Sơn – Luật sư Văn phòng Luật sư Ngọc Sơn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số 24/6, Đường M, khóm 1, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ tạm trú: Số 43/9, khóm 2, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lôi Thị Dung – Luật sư Văn phòng Luật sư Lôi Thị Dung thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1959 (có mặt). Địa chỉ: Số 15D, ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Anh Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1965 (có mặt). Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3.3. Chị Trương Thị Khánh H1, sinh năm 1995 (có mặt).

3.4. Chị Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1972 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 24/6, Đường M, khóm 1, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Chị Nguyễn Thị Kim U, sinh năm 1970 (có mặt). Địa chỉ: 97A/L5, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1969 (có mặt). Địa chỉ: số 43/9, khóm 2, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

7. Anh Trương Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, Huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh N: Bà Trương Thị Khánh H1, sinh năm 1995 - Ủy quyền ngày 05/7/2019 (có mặt).

8. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ: số 42B, đường Phạm Thái Bường, phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Hiếu; Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà L và người đại diện là chị Xuân trình bày:

Ông Nguyễn Thành Chơn (chết 2010) và bà Huỳnh Thị L là vợ chồng, ông bà có tất cả 6 người con chung bao gồm: chị Nguyễn Thị Kim H, anh

Nguyễn Hoàng T, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Kim U, chị Nguyễn Thị Thanh X và chị Nguyễn Thị Kim Hoa (chết năm 2000), chị Hoa có chồng tên Trương Văn N và một người con là chị Trương Thị Khánh H1.

Khi ông C chết có để lại di chúc ngày 25/11/2005 là di chúc chung của vợ chồng bà L và ông C, có nội dung chia cho các con bao gồm chị H, anh T, anh M, chị U và chị X được trọn quyền sử dụng nhà và đất, riêng T được đứng tên nhà và đất. Di sản thừa kế là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4, diện tích 750,3 m^2; loại đất thổ vườn, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Thành Chơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/12/1999.

Cùng ngày 25/11/2005, ông C lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 97 diện tích 750,3 m^2 cho anh Nguyễn Hoàng T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhà nước giải tỏa 296,9m^2 thì diện tích đất còn lại 466,1 m^2 anh T tách ra thành hai quyền sử dụng đất gồm thửa 288 diện tích 159,9 m^2 và thửa 289 diện tích 306,2m^2, đất này do bà L và chị X quản lý thửa 288 diện tích 159,9 m^2 để cất tạm căn nhà ở, phần còn lại thửa 289 diện tích 306,2 m^2 do anh T quản lý sử dụng, trên đất có một căn nhà đã được nhà nước bồi thường xong, căn nhà này đã bị tháo dỡ một phần, phần còn lại anh T che chắn để đồ đạc, vật dụng gia đình.

Nguồn gốc thửa đất số 97 diện tích 750,3 m^2 là của cha mẹ của ông C cho ông C. Ngày 25/09/1995 ông C có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông C và bà L, đến ngày 12/3/1998 anh T viết tờ khai bổ sung đăng ký quyền sử dụng đất cho hộ gia đình gồm các thành viên trong hộ bao gồm: Nguyễn Hoàng T; Nguyễn Thị Kim Hoa; Nguyễn Thị Kim U; Nguyễn Thị Thanh X và ký tên Chơn, ghi họ tên Nguyễn Thành Chơn.

Theo nội dung tờ di chúc chia đất cho các con là H, T, M, U, X nhưng bà L còn sống nên di chúc có hiệu lực phần của ông C được tính 233 m^2 chia 5 phần mỗi phần bằng 46,6 m^2. Mặc dù tờ di chúc không chia cho chị Hoa đất nhưng bà L, chị X, anh M, chị H, chị U đồng ý chia đều phần đất thừa kế của ông C cho con chị Hoa là cháu H1. Do vậy bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả lại cho bà L 233 m^2 đất và phần còn lại 233 m^2 đất chia làm 7 kỷ phần thừa kế mỗi kỷ phần là 33,3 m^2 trong đó bà L nhận 1 phần 33,3 m^2 cộng với 233 m^2 = 266,3 m^2; chị H, anh T, anh M, chị U, cháu H1 là thừa kế thế vị của chị Hoa và chị X mỗi người nhận một phần. Bà L và chị X xin nhận chung thửa đất 288 diện tích 159,9 m^2 trong đó bà L nhận 98,7 m^2, chị X nhận 61,2 m^2. Phần còn lại 167,6 m^2 bà L tự nguyện cho lại các con là chị H, anh T, anh M, chị X, chị U và chị H1 là con chị Hoa để mỗi người nhận 61,2 m^2.

Đối với tài sản trên đất là căn nhà do chị X bỏ tiền ra cất đã bị giải tỏa bồi thường số tiền 654.340.000đ, trong đó chị X nhận là 462.000.000đ, anh T nhận 192.340.000đ. Bà L rút lại yêu cầu khởi kiện đòi anh T trả số tiền bồi thường giá trị nhà 192.340.000đ. Phần đất thu hồi 296,9m^2 đã bồi thường số tiền 509.692.000đ do anh T nhận, bà L yêu cầu anh T trả lại bà L ½ số tiền là 254.846.000đ và một kỷ phần thừa kế bằng 254.846.000đ/7 = 36.406.500đ , tổng cộng là 291.252.500đ.

Bà L yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C và anh T lập ngày 25/11/2005, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T tại thửa 288, 289.

- *Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị X, anh M, chị H, chị U, chị H1 trình bày:* Các anh chị là con của ông C và bà L, thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà L và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, yêu cầu nhận 33,3 m^2, đồng ý nhận thêm phần đất 27,9 m^2 do bà L cho để được hưởng 61,2 m^2; yêu cầu anh T chia giá trị đất bị thu hồi 296,9m^2 bằng số tiền 36.406.500đ, rút lại yêu cầu khởi kiện đòi anh T trả số tiền bồi thường giá trị nhà 192.340.000đ.

- *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Hoàng T trình bày:* Anh T là con của ông Nguyễn Thành Chơn (chết 2010) và bà Huỳnh Thị L, ông bà có tất cả 6 người con chung như lời chị X đại diện cho bà L trình bày. Khi cụ Chơn chết không có để lại di chúc, tờ di chúc ngày 25/11/2005 không phải là di chúc hợp pháp vì không có chính quyền địa phương xác nhận và chữ ký tên Chơn không phải là chữ ký tên của ông C. Tại bản kết luận giám định ngày 28/06/2019 kết luận là chữ ký của Chơn thì anh T không có ý kiến gì. Khi ông C chết không có để lại di sản vì ngày 25/11/2005 ông C lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 97 diện tích 750,3 cho anh T đứng tên quyền sử dụng đất. Sau đó nhà nước giải tỏa 296,9m^2 diện tích đất còn lại 466,1m^2 tách ra thành hai quyền sử dụng đất gồm thửa 288 diện tích 159,9 m^2 và thửa 289 diện tích 306,2 m^2, loại đất trồng cây lâu năm có vị trí tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông C cho riêng ông C, trên đất có căn nhà do chị X và các anh em bỏ tiền xây dựng đã bị giải tỏa năm 2017 để làm lộ, tiền bồi thường căn nhà là 654.340.000đ, trong đó chị X nhận là 462.000.000đ, anh T nhận 192.340.000đ. Anh T đang quản lý sử dụng thửa 289 diện tích 306,2 m^2, trên đất có căn nhà kho tạm để đồ đạc của anh T, căn nhà được nhà nước bồi thường xong. Bà L và chị X đang quản lý thửa đất 288 diện tích 159,9 m^2, trên đất có căn nhà bà L và chị X sinh sống.

Anh T không đồng ý trả 233m^2 đất theo yêu cầu khởi kiện của bà L; không đồng ý chia di sản thừa kế cho bà L, anh M, chị H, chị U, chị X và cháu

H1 thừa kế thế vị của chị Hoa, không đồng ý vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2005 giữa ông C và anh T, không đồng ý hủy giấy nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T tại thửa 288 và 289.

- *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị H2 là vợ anh Nguyễn Hoàng T*: thống nhất toàn bộ lời trình bày và ý kiến của anh T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Chị H1 đại diện cho anh Trương Văn N trình bày*: Chị Hoa và anh N là vợ chồng có một con chung là chị H1, anh N thống nhất toàn bộ lời trình bày và ý kiến của chị H1 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long có ý kiến như sau:* Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Thành Chơn quản lý sử dụng thuộc thửa 97, tờ bản đồ số 4, diện tích 750,3 m^2, loại đất thổ vườn được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/1999. Ngày 25/11/2005 ông C lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Hoàng T có xác nhận của UBND phường 3. Ngày 01/12/2005 anh T làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/12/2005 anh T được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/3/2014 anh T làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa 128, diện tích 763 m^2 được UBND phường 3 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V xác nhận cùng ngày 16/5/2014, diện tích tăng do sai số kỹ thuật. Ngày 26/9/2014, anh T được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 128, diện tích 763m^2. Ngày 21/7/2017, anh T làm đơn đăng ký biến động đất đai lý do thay đổi địa chỉ. Ngày 21/7/2017, anh T làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 128, diện tích 763m^2. Ngày 24/7/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp đổi tại trang 1 giấy chứng nhận. Ngày 01/8/2017, anh T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận thửa 128, tờ bản đồ số 4, diện tích 763m^2. Ngày 11/12/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước thu hồi 296,9m^2 (đất thổ 120m^2, đất trồng cây lâu năm 176,9m^2) diện tích còn lại 466,1m^2 đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình đường từ quốc lộ 53 đến đường Võ Văn Kiệt. Ngày 14/12/2017, anh T làm đơn đề nghị tách thửa, hợp thửa 128 thành 2 thửa, lý do cho tặng. Ngày 07/02/2018, anh T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 289, tờ bản đồ số 4, diện tích 306,2m^2 và thửa 288, tờ bản đồ số 4, diện tích 159,9m^2 theo qui định tại khoản 2, Điều 9,

Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định về hồ sơ địa chính.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà L do chị X đại diện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi trả lại ½ số tiền bồi thường căn nhà 192.340.000đ và chia di sản thừa kế số tiền này. Chị X, anh M, chị H, chị U, chị H1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế tiền bồi thường căn nhà còn lại 192.340.000đ. Bà L chỉ yêu cầu anh T phải trả lại cho bà L 233m^2 đất và một kỷ phần thừa kế 33,3m^2 = 266,3m^2. Bà L xin nhận chung thửa đất 288 diện tích 159,9m^2 với chị X trong đó bà L nhận 98,7 m^2 , chị X nhận 61,2m^2. Phần còn lại 167,6m^2 bà L tự nguyện cho lại các con là chị H, anh T, anh M, chị X, chị U và chị H1 là con chị Hoa để mỗi người nhận 61,2m^2; yêu cầu anh T trả lại bà L ½ số tiền thu hồi 296,9m^2 bằng số tiền 254.846.000đ và một kỷ phần thừa kế là 36.406.500đ, tổng cộng là 291.252.500đ; yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C và anh T, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T tại thửa 288, 289.

Bị đơn anh T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu độc lập của chị X, anh M, chị H, chị U, chị H1. Chứng cứ chứng minh là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2005 giữa ông C và anh T có xác nhận của chính quyền địa phương, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T là hợp pháp, tờ di chúc ngày 25/11/2005 là không hợp pháp do không có công chứng, chứng thực.

Bản án dân sự số 26/2019/DS-ST ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Áp dụng Điều 127; 650; 652; 653 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 649; 650; 651; 652; khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 95; 203 Luật đất đai 2013; Điều 147, 157, 161; 165, điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh X, anh Nguyễn Hoàng M, chị Trương Thị Khánh H1, chị Nguyễn Thị Kim U và chị Nguyễn Thị Kim H.

- Vô hiệu một phần đối với quyền sử dụng đất của bà L theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 25/11/2005 ký kết giữa ông Nguyễn Thành Chơn và anh Nguyễn Hoàng T tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4, diện tích 750,3m^2, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 547921 ngày 07/02/2018 thửa 288, tờ bản đồ số 4, diện tích 159,9m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 547922 ngày 07/02/2018 thửa 289, tờ bản đồ số 4, diện tích 306,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho anh Nguyễn Hoàng T.

1.1. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao bà Huỳnh Thị L được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 98,7m^2; Giao chị Nguyễn Thị Thanh X được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 61,2m^2, cộng chung là 159,9m^2 thuộc thửa 288, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1, 2, 3, 6, 1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao anh Nguyễn Hoàng M được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 61,2m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thanh X có nghĩa vụ tháo dỡ một phần nhà gỗ có diện tích 0,3m^2 trên phần đất diện tích 61,2m^2 thuộc tách thửa 289. Phần đất 61,2m^2 có vị trí gồm các mốc 3, A, B, 6, 3 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao chị Trương Thị Khánh H1 được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 60,5m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Phần đất có vị trí gồm các mốc A, C, B, D, A theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.4. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ di dời tài sản ra khỏi phần đất 61,3m^2 thuộc tách thửa 289 để giao chị Nguyễn Thị Kim U được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 61,3m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Chị Nguyễn Thị Kim U có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà gạch diện tích 15,1m^2 trên phần đất có diện tích 61,3m^2 thuộc tách thửa 289. Phần đất 61,3m^2 có vị trí gồm

các mốc C, E, F, D, C theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.5. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ di dời tài sản ra khỏi phần đất 61,9m^2 thuộc tách thửa 289 để giao chị Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 61,9m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Chị Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà gạch diện tích 12m^2 trên phần đất có diện tích 61,9m^2 thuộc tách thửa 289. Phần đất 61,9m^2 có vị trí gồm các mốc E, G, H, F, E theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.6. Anh Nguyễn Hoàng T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 61,3m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Phần đất có vị trí gồm các mốc G, 4, 5, H, G theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

2. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao bà Huỳnh Thị L nhận số tiền 291.252.500đ (hai trăm chín mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Nguyễn Thị Thanh X nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao anh Nguyễn Hoàng M nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Trương Thị Khánh H1 nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Nguyễn Thị Kim U nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Nguyễn Thị Kim H nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Anh Nguyễn Hoàng T được quyền sở hữu hợp pháp số tiền 36.407.000đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu bảy ngàn đồng).

Bà Huỳnh Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh X, anh Nguyễn Hoàng M, chị Trương Thị Khánh H1, chị Nguyễn Thị Kim U, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Hoàng T có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L và yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Kim U, chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Hoàng M và chị Trương Thị Khánh H1 đối với anh Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu chia giá trị bồi thường nhà, vật kiến trúc số tiền 192.340.000đ (một trăm chín mươi hai triệu ba trăm bốn mươi mốt ngàn đồng). Đương sự có quyền

khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự do vụ án này được đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/08/2019, anh Nguyễn Hoàng T kháng cáo cho rằng nhà đất nói trên cha anh đã cho anh; nay mẹ anh yêu cầu lấy lại ½ tài sản nhà đất; như vậy anh được hưởng ½ tài sản là 233m^2 đất; đối với tiền nhà nước bồi thường, anh T không phải trả lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh T cho rằng tại cấp sơ thẩm, bà L thừa nhận Tờ di chúc năm 2005 do vợ chồng bà lập không có giá trị pháp lý nên việc ông C lập Tờ ủy quyền nhà đất cho anh T năm 1998 và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T năm 2005 là hợp pháp và anh T đã được đứng tên quyền sử dụng đất. Nay anh T chấp nhận hưởng ½ tài sản là diện tích 233m^2 đất, phần đất còn lại giao cho bà L ½, còn tiền đền bù không phải trả là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 459 Bộ luật dân sự; đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà L cho rằng bà L xác nhận Tờ di chúc năm 2005 là có thật, chính vợ chồng bà L làm và ký nhận, do không hợp pháp theo quy định của pháp luật nên không có giá trị. Thực hiện đúng nội dung Tờ di chúc, cùng ngày, ông C ký hợp đồng chuyển nhượng đất để anh T đứng tên, chứ không cho anh T toàn bộ tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các con của bà L cho rằng từ khi anh T có vợ đã ở riêng, không có công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo tài sản; nhà đất bà L ở từ đó đến nay.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về thủ tục tố tụng, người tiến hành tố tụng và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, tại phiên tòa anh T cho rằng năm 1998, ông C lập Tờ ủy quyền cho nhà đất cho anh T nhưng sau đó năm 2005, ông C lập Tờ di chúc có nội dung xác định nhà đất anh em cùng hưởng và giao cho anh T đứng tên nhà đất; cùng ngày trên, ông C ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh T đứng tên đất. Dù Tờ di chúc không hợp pháp nhưng có thật, thể hiện ý chí của ông C và bà L là chỉ để nhà đất anh T đứng tên. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định như sau:

- Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng T đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Theo đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị L, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về "Tranh chấp di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là đúng quan hệ tranh chấp; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, được quy định khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc diện tích 750,3m^2 thuộc thửa đất số 97 là của cha mẹ cho ông C trong thời kỳ ông C và bà L là vợ chồng. Ngày 25/09/1995, ông C có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C và bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 750,3m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà L là có căn cứ, đúng theo qui định tại Điều 25 Luật hôn nhân gia đình năm 1959.

[3]. Ngày 25/11/2005, ông C và bà L lập di chúc có nội dung chia tài sản cho các con, trong đó: chị H, anh T, anh M, chị U và chị X được trọn quyền sử dụng nhà và đất, riêng anh T được đứng tên nhà và đất.

Tại Kết luận giám định số 321/KLGĐ-PC09 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long kết luận: Chữ ký tên dưới mục "Chồng: Nguyễn Thành Chơn" trên tài liệu cần giám định so với chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Do vậy, có căn cứ xác định ông C và bà L có lập di chúc ngày 25/11/2005 và đã ký tên vào tờ di chúc. Tuy nhiên, di chúc đánh máy, không có người làm chứng, không được Cơ quan có thẩm quyền xác nhận, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc không hợp pháp là đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 652, Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4]. Cùng ngày 25/11/2005 ông C và bà L lập di chúc, ông C còn lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 750,3m^2, thửa đất số 97 cho anh T (không có ký nhận của bà L), được UBND phường 3, thành phố V xác nhận. Ngày 16/12/2005, anh T được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh T cho rằng ông C đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho anh T đứng tên sử dụng nên tài sản trên thuộc quyền sử dụng của anh T là chưa đủ căn cứ. Bởi vì:

Di chúc ngày 25/11/2005 do ông C và bà L lập là có thật, do không tuân thủ đúng quy định của pháp luật nên không coi là di chúc hợp pháp. Song, di chúc có nội dung *"... các con được trọn quyền sử dụng nhà và đất, khổ cực*

đồng chia, xướng vui đồng hưởng, không được ganh tỵ mà chia đất, riêng Nguyễn Hoàng T là anh, được đứng tên nhà và đất" được xem là chứng cứ để xác định cùng ngày ông C lập hợp đồng chuyển nhượng để anh T đứng tên đất, chứ không phải tặng cho toàn bộ diện tích đất trên cho anh T.

Quyền sử dụng diện tích 750,3m^2 đất là tài sản chung của ông C và bà L nhưng ông C lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh T đứng tên quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật, bị vô hiệu.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng ngày 19/3/1998 ông C lập Tờ ủy quyền cho anh T được trọn quyền làm chủ sử dụng nhà và đất do ông C quản lý, được UBND phường 3, thành phố V xác nhận. Tuy nhiên, từ năm 1998 đến năm 2005 ông C và anh T không thực hiện việc ủy quyền trên; hơn nữa, nội dung ông C ủy quyền toàn bộ nhà đất cho anh T cũng chưa đúng quy định của pháp luật. Cùng ngày 25/11/2005, ông C và bà L lập Tờ di chúc và ông C ký hợp đồng chuyển nhượng để anh T đứng tên toàn bộ diện tích đất, là phù hợp với ý chí, nguyện vọng của ông C và bà L*"... các con được trọn quyền sử dụng nhà và đất, khổ cực đồng chia, xướng vui đồng hưởng, không được ganh tỵ mà chia đất, riêng Nguyễn Hoàng T là anh, được đứng tên nhà và đất"*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của ông C để lại chia theo pháp luật là có căn cứ. Sau khi ông C đi tu cho đến khi ông C mất, bà L là người trực tiếp sinh sống tại nhà đất và quản lý. Nay bà L cũng không yêu cầu chia ½ nhà đất, mà chỉ yêu cầu chia và hưởng một phần, còn lại chia đều cho các con. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận và phân chia mỗi người con của ông C hưởng một phần là thấu tình, đạt lý, phù hợp quy định của pháp luật.

[6]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận; không chấp nhận đơn kháng cáo của anh T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Hoàng T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 95 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L; chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh X, anh Nguyễn Hoàng M, chị Trương Thị Khánh H1, chị Nguyễn Thị Kim U và chị Nguyễn Thị Kim H.

- Vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2005 ký kết giữa ông Nguyễn Thành Chơn và anh Nguyễn Hoàng T tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 4, diện tích 750,3m^2, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại khóm 1, phường 3 , thành phố V.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 547921 ngày 07/02/2018 thửa 288, tờ bản đồ số 4, diện tích 159,9m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 547922 ngày 07/02/2018 thửa 289, tờ bản đồ số 4, diện tích 306,2m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho anh Nguyễn Hoàng T.

1.1. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao bà Huỳnh Thị L được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 98,7m^2; Giao chị Nguyễn Thị Thanh X được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 61,2m^2, cộng chung là 159,9m^2 thuộc thửa 288, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1, 2, 3, 6, 1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao anh Nguyễn Hoàng M được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 61,2m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thanh X có nghĩa vụ tháo dỡ một phần nhà gỗ có diện tích 0,3m^2 trên phần đất diện tích 61,2m^2 thuộc tách thửa 289. Phần đất 61,2m^2 có vị trí gồm các mốc 3, A, B, 6, 3 theo trích đo bản đồ địa

chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao chị Trương Thị Khánh H1 được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 60,5m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Phần đất có vị trí gồm các mốc A, C, B, D, A theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.4. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ di dời tài sản ra khỏi phần đất 61,3m^2 thuộc tách thửa 289 để giao chị Nguyễn Thị Kim U được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 61,3m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Chị Nguyễn Thị Kim U có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà gạch diện tích 15,1m^2 trên phần đất có diện tích 61,3m^2 thuộc tách thửa 289. Phần đất 61,3m^2 có vị trí gồm các mốc C, E, F, D, C theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.5. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ di dời tài sản ra khỏi phần đất 61,9m^2 thuộc tách thửa 289 để giao chị Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 61,9m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Chị Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà gạch diện tích 12m^2 trên phần đất có diện tích 61,9m^2 thuộc tách thửa 289. Phần đất 61,9m^2 có vị trí gồm các mốc E, G, H, F, E theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

1.6. Anh Nguyễn Hoàng T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 61,3m^2 thuộc tách thửa 289, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố V. Phần đất có vị trí gồm các mốc G, 4, 5, H, G theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/08/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

2. Buộc anh Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ giao bà Huỳnh Thị L nhận số tiền 291.252.500đ (hai trăm chín mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Nguyễn Thị Thanh X nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao anh Nguyễn Hoàng M nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Trương Thị Khánh H1 nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Giao chị Nguyễn Thị Kim U nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng);

Giao chị Nguyễn Thị Kim H nhận số tiền 36.406.500đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng); Anh Nguyễn Hoàng T được quyền sở hữu hợp pháp số tiền 36.407.000đ (ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ sáu bảy ngàn đồng).

Bà Huỳnh Thị L, chị Nguyễn Thị Thanh X, anh Nguyễn Hoàng M, chị Trương Thị Khánh H1, chị Nguyễn Thị Kim U, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Hoàng T có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L và yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Kim U, chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Hoàng M và chị Trương Thị Khánh H1 đối với anh Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu chia giá trị bồi thường nhà, vật kiến trúc số tiền 192.340.000đ (một trăm chín mươi hai triệu ba trăm bốn mươi mốt ngàn đồng). Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự do vụ án này được đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản: Bà Huỳnh Thị L tự nguyện nộp 7.000.000đ (bảy triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng theo phiếu thu ngày 05/11/2018, phiếu thu ngày 28/5/2019, phiếu hoàn lại tiền tạm ứng ngày 17/6/2019. Bà L đã nộp đủ chi phí giám định chữ ký, khảo sát đo đạc và định giá tài sản .

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị L không phải nộp án phí sơ thẩm do là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Thanh X phải nộp án phí sơ thẩm là 6.104.000đ (sáu triệu một trăm lẻ bốn ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 1.428.800đ (một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) theo Biên lai thu số 0003351 ngày 05/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Chị X phải nộp tiếp số tiền 4.675.200 đồng (bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

- Anh Nguyễn Hoàng M phải nộp án phí sơ thẩm là 6.104.000đ (sáu triệu một trăm lẻ bốn ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 1.428.800đ (một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) theo Biên lai thu số 0003352 ngày 05/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Anh M phải nộp tiếp số tiền 4.675.200 đồng (bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

- Chị Trương Thị Khánh H1 phải nộp án phí sơ thẩm là 6.055.000đ (sáu triệu không trăm mươi mươi lăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 1.428.800đ (một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) theo Biên lai thu số 0003349 ngày 05/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Chị H1 phải nộp tiếp số tiền 4.626.200 đồng (bốn triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm đồng).

- Chị Nguyễn Thị Kim U phải nộp án phí sơ thẩm là 6.111.000đ (sáu triệu một trăm mười một ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 1.428.800đ (một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) theo Biên lai thu số 0003350 ngày 05/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Chị U phải nộp tiếp số tiền 4.682.200 đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn hai trăm đồng).

- Chị Nguyễn Thị Kim H phải nộp án phí sơ thẩm là 6.153.000đ (sáu triệu một trăm năm mươi ba ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 1.428.800đ (một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn tám trăm đồng) theo Biên lai thu số 0003348 ngày 05/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V. Chị H phải nộp tiếp số tiền 4.724.200 đồng (bốn triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm đồng).

- Anh Nguyễn Hoàng T phải nộp án phí sơ thẩm là 6.111.000đ. (sáu triệu một trăm mười một ngàn đồng).

(Vị trí, tứ cận các thửa đất theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 06/8/2019 kèm theo bản án).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Hoàng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0001432 ngày 21/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

III. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1);
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long (1);
- Đương sự (9)
- Lưu VP (3), HS (2), (20b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý